

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Thú y**, Chuyên ngành: **Dược Thú y** (Pharmacology Veterinary Medicine)

Mã ngành: 7640101

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Thú y - Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng

1. Mục tiêu đào tạo

- a. Chương trình đào tạo ngành Thú y chuyên ngành Dược Thú y nhằm đào tạo Kỹ sư Thú y chuyên ngành Dược Thú y.
- b. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y.
- c. Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo.
- d. Có sức khỏe tốt, tôn trọng nghề nghiệp.
- e. Có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.
- f. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp..., các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo: trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y.
- g. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học vật nuôi như sinh lý bệnh gia súc, dinh dưỡng, dược lý thú y, hóa dược, dược liệu, độc chất học thú y, kiểm nghiệm dược, vi sinh vật học thú y, Miễn dịch học thú y, tổ chức học, bệnh lý học, giải phẫu bệnh và chẩn đoán bệnh.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức chuyên môn về chuyên ngành, kiểm soát phòng chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội - sản khoa, bệnh ngoại khoa trên vật nuôi và các bệnh có sự truyền lây giữa vật nuôi và con người trong bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
- b. Có kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất vắc-xin, thuốc thú y phục vụ trong công tác phòng chống bệnh.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất thuốc thú y với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy trình sản xuất thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi và thú y vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.

- b. Tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới liên quan đến công tác sản xuất thuốc thú y, chẩn đoán bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thuốc thú y vừa và hiện đại,
- Có thể tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- Kỹ năng tự học và làm việc độc lập;
- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- Có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục Thú y, Viện Thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán Thú y Thủy sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Sở khoa học công nghệ tại các Thành phố, tỉnh hay huyện.
- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, vắc-xin thú y, dịch vụ thú y và chăn nuôi...
- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng.
- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, Thú y, Công nghệ sinh học.
- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về các khoa học: Dược lý học thú y, Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP HCM
- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y (chuyên ngành Dược Thú y) của Trường Đại học Nông Lâm

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Chuyên ngành										
58	TN378	Bào chế và Sinh dược học	2	2		30			I, II	
59	NN532	Kiểm nghiệm dược	2	2		20	20		I, II	
60	NN173	Dược lý thú y A	3	3		30	30		I, II	
61	NN533	Dược liệu	2	2		20	20		I, II	
62	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30		I, II	
63	NN301	Sản khoa và gieo tinh nhân tạo	2	2		20	20		I, II	
64	NN113	Ngoại khoa gia súc	2	2		20	20		I, II	
65	NN569	Bệnh truyền nhiễm gia súc và gia cầm B	3	3		30	30		I, II	
66	NN348	Thực hành thú y cơ sở	2	2			60		III	
67	NS350	Thực hành trang trại	5	5			150	NN348	III	
68	NS351	Thực hành bệnh xá	5	5			150	NS350	III	
69	NS352	Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm B	3	3		30	30		I, II	
70	NN119	Vì sinh thú y	2	2		20	20		I, II	
71	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20		I, II	
72	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20		I, II	
73	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2	2		20	20		I, II	
74	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2	2		20	20		I, II	
75	NN341	Độc chất học thú y	2	2		20	20		I, II	
76	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	2		20	20		I, II	
77	NN324	Vệ sinh thú y	2	2		20	20		I, II	
78	NS353	Chẩn đoán cận lâm sàng	2	2		20	20		I, II	
79	NN120	Anh văn chuyên môn - Thú y	2		2	30		XH025	I, II	
80	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		NN006	I, II	
81	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20		I, II	
82	NN323	Luật thú y	2	2		20	20		I, II	
83	NS354	Niên luận - TY	1	1			30		I, II, III	
84	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2		6	20	20		I, II	
85	TN380	Tổng hợp hóa dược	2			30			I, II	
86	TN390	Phản ứng độc hại của thuốc	2			30			I, II	
87	TN394	Luật dược	2			30			I, II	
88	TN384	Thử nghiệm sinh học	2			30			I, II	
89	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2			20	20		I, II	
90	NN344	Quản lý dịch bệnh trên đàn gia súc	2		10	20	20		I, II	
91	NN335	Bệnh thú hoang dã	2			20	20		I, II	
92	NN499	Quyền lợi và Tập tính học động vật	2			20	20		I, II	
93	NN537	Luận văn tốt nghiệp - Dược TY	10				300	≥ 135TC	I, II	
94	NN558	Tiểu luận tốt nghiệp - Dược TY	4				120	≥ 135TC	I, II	
95	NS355	Thú Y cơ sở tổng hợp B	2			20	20	≥ 135TC	I, II	
96	NS356	Thú Y chuyên ngành 1 B	2			20	20	≥ 135TC, NS355	I, II	
97	NS357	Thú Y chuyên ngành 2 B	2			20	20	≥ 135TC, NS356	I, II	
98	NS358	Thú Y cơ sở tổng hợp	4			45	30	≥ 135TC	I, II	
99	NS359	Thú Y chuyên ngành 1	3			30	30	≥ 135TC, NS358	I, II	
100	NS360	Thú Y chuyên ngành 2	3			30	30	≥ 135TC	I, II	
Cộng: 75 TC (Bắt buộc: 57 TC; Tự chọn: 18 TC)										
Tổng cộng: 170 TC (Bắt buộc: 137 TC; Tự chọn: 33 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

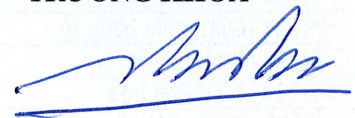
BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Ngày 09 tháng 01 năm 2018
KHOA NÔNG NGHIỆP & SHƯ
TRƯỞNG KHOA



Lê Văn Hòa